

Bản án số: 34/2022/DSST
Ngày 07/9/2022
V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Vũ Thị Nết;

- Ông Nguyễn Hoàng Hà.

- Thư ký Tòa án: Bà Ngô Thị Th Hà –Thẩm tra viên.

***Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà:** Ông Hoàng Văn Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 07/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2022/DS-ST ngày 23/5/2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 47/2022/QĐXXST-DS ngày 11/8/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Th, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ dân phố Ch, thị trấn Đ1, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Ninh Đình Đ, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn C, xã Tr, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Xin vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Từ Văn Ng, sinh năm 1955. Ông Ng ủy quyền cho bà Trần Thị Th tham gia tố tụng. (Bà Th xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Ch, thị trấn Đ1, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn bà Trần Thị Th trình bày:*

Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Công nhận đồng vay tài sản ngày 11/01/2016 giữa bên cho vay là bà Trần Thị Th và bên vay ông Ninh Đình Đ, tài sản cho vay là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc ông Ninh Đình Đ phải trả bà Trần Thị Th 160.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi là 1%/tháng, tổng số 64 tháng; tổng cộng cả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi là 262.400.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 102.400.000 đồng) và lãi suất tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà và anh Ninh Đình Đ không có quan hệ họ hàng gì, chỉ quen biết xã hội. Ngày 11/01/2016 anh Đ có vay của bà 160.000.000 đồng, khi anh Đ có nói đề giải quyết công việc riêng, hai bên có viết giấy vay và thỏa thuận thời hạn vay là 2 năm, lãi suất thỏa thuận 1 phẩy, tức 1%/tháng. Sau khi thỏa thuận lập hợp đồng xong, bà đã giao 160.000.000 đồng cho anh Đ. Từ khi vay đến nay, anh Đ mới trả cho bà được 3.200.000 đồng tiền lãi. Bà đã đòi nhiều lần nhưng anh Đ không trả. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh Đ phải trả bà số tiền trên.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, bà Th rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu anh Đ trả lãi, bà chỉ đòi nợ gốc bà 160.000.000 đồng. Bà xác định anh Đ trả 3.200.000 đồng cho bà khoảng tháng 12-2021, trường hợp anh Đ không công nhận số tiền trên trả vào lãi thì bà chấp nhận trừ vào tiền nợ gốc cho anh Đ.

Vợ anh Đ là chị Trương Thị Lương không tham gia và việc vay tiền, nên bà không kiện chị Lương.

** Bị đơn anh Ninh Đình Đ trình bày:* Năm 2016 anh có vay của bà Th 160.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận, nay bà Th đề nghị anh trả 160.000.000 đồng, anh đồng ý, còn lãi suất anh không đồng ý trả.

Anh xác nhận chữ ký trong “*Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 11/01/2016*” là do anh ký.

Khoảng tháng 12-2021 anh đã trả cho bà Th 3.200.000 đồng tiền gốc, số tiền còn lại 156.800.000 đồng anh đồng ý trả cho bà Th.

Việc vay tiền là cá nhân anh vay bà Th, không liên quan gì đến vợ anh là chị Trương Thị Lương.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Từ Văn Ng ủy quyền cho bà Trần Thị Th tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. các đương sự đều xin vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ

lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng qui định. Viện kiểm sát không kiến nghị gì.

- Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều: 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự.

Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th. Buộc anh Ninh Đình Đ phải trả bà Th 156.800.000 đồng.

Về án phí: Anh Ninh Đình Đ phải chịu 7.840.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị Th đề nghị công nhận hợp đồng vay tài sản ngày 11/01/2016 giữa bên cho vay là bà Trần Thị Th và bên vay ông Ninh Đình Đ, có hiệu lực pháp luật và buộc ông Ninh Đình Đ phải trả bà Trần Thị Th 160.000.000 đồng. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[1.2] Về thời hiệu giải quyết vụ án: Các bên thỏa thuận ký hợp đồng vay tài sản vào ngày 11/01/2016 thời hạn vay là 02 năm.

Tính đến hết ngày 11/01/2018 là hết thời hạn trả nợ. Căn cứ Điều 184 BLTTDS và Điều 429 BLDS 2015 thì thời hiệu là 3 năm, tức là đến ngày 12/01/2021 là hết thời hiệu. Tuy nhiên anh Đ thực hiện việc trả nợ 3.200.000 đồng cho bà Th vào tháng 12/2021 và thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ của mình, nên thời hiệu được tính lại từ đầu. Mặt khác các đương sự không yêu cầu tính thời hiệu.

Nên không áp dụng thời hiệu về hợp đồng vay tài sản. Do đó bà Th khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng qui định.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Ninh Đình Đ là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.3] Về áp dụng pháp luật: Vào thời điểm các đương sự giao kết hợp đồng thì Bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS) năm 2015 chưa có hiệu lực. Nên cần áp dụng các qui định của BLDS năm 2005 để xem xét tính hợp pháp của hợp đồng vay tài sản.

[1.4] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Bà Trần Thị Th và anh Ninh Đình Đ có quan hệ xã hội. Trong quá trình làm ăn, các bên đã cho nhau vay tài sản.

Vào các ngày 11/01/2016 Anh Ninh Đình Đ và bà Trần Thị Th có thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản; trong đó bà Th là bên cho vay, anh Đ là bên vay. Tài sản cho vay tiền Việt nam đồng, cụ thể: Anh Đ vay của bà Th 160.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm, lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng. Sau khi lập hợp đồng xong, bà Th đã giao tiền cho anh Đ đầy đủ, anh Đ đã ký nhận hợp đồng. Điều này phía nguyên đơn và bị đơn đều công nhận, nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 của BLTTDS.

Căn cứ vào các Điều: 121, 122, 123, 124, 471, 472, 473, 474, 476 của BLDS năm 2005, thì các bên thực hiện giao dịch đúng về mặt chủ thể, hình thức, mục đích, nội dung và bên cho vay đã giao tài sản là 160.000.000 đồng cho bên vay đầy đủ. Do đó cần công nhận đồng vay tài sản ngày 11/01/2016 giữa bên cho vay là bà Trần Thị Th và bên vay ông Ninh Đình Đ, tài sản cho vay là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) có hiệu lực pháp luật theo yêu cầu khởi kiện của bà Th là phù hợp.

[2.2] Về yêu cầu buộc ông Ninh Đình Đ phải trả bà Trần Thị Th 160.000.000 đồng.

Các bên giao kết hợp đồng thời hạn là 02 năm. Đến hạn trả nợ, bà Th đòi nhiều lần anh Đ mới trả được 3.200.000 đồng (trả vào tháng 1/2022), còn lại anh Đ không trả. Như vậy anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại Điều 474 BLDS năm 2005. Do đó cần buộc anh Đ phải trả bà Th số tiền còn lại.

$160.000.000 \text{ đồng} - 3.200.000 \text{ đồng} = 156.800.000 \text{ đồng}.$

* Về yêu cầu rút một phần khởi kiện: Trong quá trình thu thập chứng cứ, bà Th rút một phần yêu cầu khởi kiện là 102.400.000 đồng tiền lãi. Xét thấy: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Th là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên cần chấp nhận

[2.3] Đối với chị Trương Thị Lương là vợ anh Đ; bà Th và anh Đ đều cho rằng khi giao dịch, thỏa thuận giao kết hợp đồng, không liên quan đến chị Lương; anh Đ khai việc vay tiền để sử dụng vào việc riêng, không chi tiêu trong gia đình; bà Th cũng không yêu cầu chị Lương phải có nghĩa vụ trả nợ cùng anh Đ. Do đó không buộc chị Th phải có nghĩa vụ trả nợ cùng anh Đ và không cần thiết phải đưa chị Lương vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2.4] Về án phí:

- Yêu cầu khởi kiện của bà Th được chấp nhận, do đó bà Th không phải chịu án phí.

- Anh Ninh Đình Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:

$156.800.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.840.000 \text{ đồng}.$

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 121, 122, 123, 124, 471, 472, 473, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005

Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 150, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th;

- Công nhận hợp đồng vay tài sản ngày 11/01/2016 giữa bên cho vay là bà Trần Thị Th và bên vay ông Ninh Đình Đ, tài sản cho vay là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Ninh Đình Đ phải trả bà Trần Thị Th 156.800.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng).

2. Về án phí: Anh Ninh Đình Đ phải chịu án phí 7.840.000 đồng (bảy triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6,7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh